

PHỤ LỤC
NHU CẦU GẠO CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 56/BC-SGDĐT ngày 05 tháng 08 năm 2025 của Sở GD-ĐT Quảng Ngãi)

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
Phần I	UBND CẤP XÃ	29.380	14.066	15.314	-	15	9	3.989,400	2,550	3.986,850	
1	XÃ BA DINH	276	206	70	-	15	9	37,500	-	37,500	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Ba Dinh	54		54		15	9	7,290	-	7,290	
	Trường Tiểu học Ba Dinh	16		16		15	10	2,400	-	2,400	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	116	116			15	9	15,660		15,660	
	CẤP THCS										
	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	90	90			15	9	12,150		12,150	
2	XÃ BA ĐỘNG	126	-	126	-	15	9	17,580	-	17,580	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Ba Thành	88		88		15	9	11,880		11,880	
	Trường Tiểu học Ba Thành	38		38		15	10	5,700		5,700	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
3	XÃ BA TÔ	482	-	482	-	15	9	65,865	-	65,865	
	CẤP TIỂU HỌC										

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường Tiểu học Ba Tô	160		160		15	9	21,600		21,600	
	Trường Tiểu học Ba Tô	25		25		15	10	3,750		3,750	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường TH&THCS Ba Nam	24		24		15	9	3,240		3,240	
	Trường TH và THCS Ba Lễ	47		47		15	9	6,345		6,345	
	Trường TH và THCS Ba Lễ	28		28		15	10	4,200		4,200	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS										
	Trường THCS Ba Tô	70		70		15	9	9,450		9,450	
	Trường TH&THCS Ba Nam	33		33		15	9	4,455		4,455	
	Trường THCS Ba Dinh-Ba Tô	60		60		15	9	8,100	0,210	7,890	
	Trường TH và THCS Ba Lễ	35		35		15	9	4,725		4,725	
4	XÃ BA TƠ	330	280	50	-	15	9	44,790	-	44,790	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH&THCS Ba Bích	26		26		15	9	3,510		3,510	
	Trường TH&THCS Ba Bích	16		16		15	10	2,400		2,400	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS										
	Trường TH&THCS Ba Bích	8		8		15	9	1,080	-	1,080	
	Trường PTDTNT THCS Ba Tơ	280	280			15	9	37,800		37,800	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
5	XÃ BA VÌ	381	-	381	-	15	9	51,810	-	51,810	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH và THCS Ba Ngạc	60		60		15	9	8,100		8,100	
	Trường TH và THCS Ba Tiêu	90		90		15	9	12,150		12,150	
	Trường TH và THCS Ba Tiêu	25		25		15	10	3,750		3,750	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường Tiểu học Ba Vì	65		65		15	9	8,775		8,775	
	CẤP THCS										
	Trường TH và THCS Ba Ngạc	30		30		15	9	4,050		4,050	
	Trường TH và THCS Ba Tiêu	85		85		15	9	11,475		11,475	
	Trường THCS Ba Vì	26		26		15	9	3,510		3,510	
6	XÃ BA VINH	212	-	212	-	15	9	28,620	-	28,620	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH và THCS Ba Vinh	212		212		15	9	28,620		28,620	
7	XÃ BA XA	377	180	197	-	15	9	51,390	0,270	51,120	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Ba Xa	164		164		15	9	22,140		22,140	
	Trường Tiểu học Ba Xa	33		33		15	10	4,950		4,950	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	CẤP THCS										
	Trường PTDTBT THCS Ba Xa	180	180			15	9	24,300	0,270	24,030	
8	XÃ ĐẶNG THÙY TRÂM	393	315	78	-	15	9	53,055	-	53,055	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang	175	175			15	9	23,625	0,000	23,625	
	Trường TH và THCS Ba Khâm	40		40		15	9	5,400		5,400	
	CẤP THCS										
	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang	140	140			15	9	18,900	-	18,900	
	Trường TH và THCS Ba Khâm	38		38		15	9	5,130		5,130	
9	ĐẶC KHU LÝ SON	15	-	15	-	15	9	2,025	-	2,025	-
	CẤP THCS										
	Trường THCS An Vĩnh	15		15		15	9	2,025		2,025	
10	XÃ CÀ ĐAM	195	170	25	-	15	9	26,325	-	26,325	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH&THCS Trà Tân (TH)	15		15		15	9	2,025		2,025	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi (TH)	104	104			15	9	14,040		14,040	
	CẤP THCS										
	Trường TH&THCS Trà Tân	10		10		15	9	1,350		1,350	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bù	66	66			15	9	8,910		8,910	
11	XÃ TÂY TRÀ	1.494	1.069	425	-	15	9	201,690	0,090	201,600	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Trà Phong	205		205		15	9	27,675		27,675	
	Trường Tiểu học Trà Xanh	220		220		15	9	29,700		29,700	
	Trường PTDTBT TH Sơn Trà	153	153			15	9	20,655		20,655	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Trà (TH)	160	160			15	9	21,600		21,600	
	CẤP THCS										
	Trường THCS Trương Ngọc Khang	142	142			15	9	19,170	0,090	19,080	
	Trường PTDTBT THCS Sơn Trà	100	100			15	9	13,500		13,500	
	Trường PTDTBT THCS Trà Xanh	160	160			15	9	21,600		21,600	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Trà	122	122			15	9	16,470		16,470	
	Trường THCS DTNT Tây Trà	232	232			15	9	31,320		31,320	
12	XÃ TÂY TRÀ BÔNG	1.154	1.154	-	-	15	9	155,790	0,390	155,400	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường PTDTBT TH Trà Tây	170	170			15	9	22,950		22,950	
	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà	220	220			15	9	29,700		29,700	
	Trường PTDTBT TH&THCS số 1 Hương Trà (TH)	204	204			15	9	27,540		27,540	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Tây (TH)	78	78			15	9	10,530		10,530	
	CẤP THCS										
	Trường PTDTBT THCS Trà Tây	125	125			15	9	16,875		16,875	
	Trường PTDTBT TH& THCS số 1 Hương Trà	152	152			15	9	20,520		20,520	
	Trường PTDTBT THCS số 2 Hương Trà	130	130			15	9	17,550	0,360	17,190	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Tây	75	75			15	9	10,125	0,030	10,095	
13	XÃ THANH BÔNG	853	853	-	-	15	9	115,155	-	115,155	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Thanh	240	240			15	9	32,400		32,400	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm (TH)	50	50			15	9	6,750		6,750	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp (TH)	175	175			15	9	23,625		23,625	
	CẤP THCS										
	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	173	173			15	9	23,355		23,355	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm	85	85			15	9	11,475		11,475	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp	130	130			15	9	17,550		17,550	
14	XÃ TRÀ BÔNG	1.020	768	252	-	15	9	137,700	-	137,700	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Trà Sơn	252		252		15	9	34,020		34,020	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Thủy (TH)	165	165			15	9	22,275		22,275	
	CẤP THCS										
	Trường PTDTBT THCS Trà Sơn	210	210			15	9	28,350		28,350	
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Thủy	145	145			15	9	19,575		19,575	
	Trường THCS DTNT Trà Bồng	248	248			15	9	33,480		33,480	
15	XÃ ĐÔNG TRÀ BỒNG	50	50	-	-	15	9	6,750	-	6,750	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Trà Giang	50	50			15	9	6,750		6,750	
16	XÃ SƠN TÂY	1.187	1.187	-	-	15	9	161,955	-	161,955	-
	CẤP TIỂU HỌC									-	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung	235	235			15	9	31,725		31,725	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung	30	30			15	10	4,500		4,500	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Long	142	142			15	9	19,170		19,170	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Long	28	28			15	10	4,200		4,200	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	89	89			15	9	12,015		12,015	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	56	56			15	10	8,400		8,400	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS										
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung	155	155			15	9	20,925		20,925	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Long	120	120			15	9	16,200		16,200	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	132	132			15	9	17,820		17,820	
	Trường PTDTNT THCS Sơn Tây	200	200			15	9	27,000		27,000	
17	XÃ SƠN TÂY HẠ	749	545	204	-	15	9	102,075	-	102,075	-
	CẤP TIỂU HỌC									-	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	184	184			15	9	24,840		24,840	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	29	29			15	10	4,350		4,350	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	139	139			15	9	18,765		18,765	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	19	19			15	10	2,850		2,850	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường Trường TH&THCS Sơn Tinh	105		105		15	9	14,175		14,175	
	Trường Trường TH&THCS Sơn Tinh	16		16		15	10	2,400		2,400	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS										
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	84	84			15	9	11,340		11,340	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	90	90			15	9	12,150		12,150	
	Trường Trường TH&THCS Sơn Tinh	83		83		15	9	11,205		11,205	
18	XÃ SƠN TÂY THƯỢNG	817	817	-	-	15	9	121,230	-	121,230	-
	CẤP TIỂU HỌC									-	
	Trường PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng	160	110			15	9	21,600		21,600	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng	50	50			15	10	7,500		7,500	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	98	98			15	9	13,230		13,230	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	49	49			15	10	7,350		7,350	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	112	94			15	9	15,120		15,120	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	18	18			15	10	2,700		2,700	HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS										
	Trường PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng	151	151			15	9	20,385		20,385	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	147	147			15	9	19,845		19,845	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	100	100			15	9	13,500		13,500	
19	XÃ SƠN BA	362	225	137	-	15	9	48,870	-	48,870	
	CẤP TIỂU HỌC										
	PTDTBT TH Sơn Ba	225	225			15	9	30,375		30,375	
	CẤP THCS										
	THCS Sơn Ba	137		137		15	9	18,495		18,495	
20	XÃ SƠN HÀ	876	-	876	-	15	9	118,260	-	118,260	
	CẤP TIỂU HỌC										
	TH TT Di Lãng số I	70		70		15	9	9,450		9,450	
	TH TT Di Lãng số II	93		93		15	9	12,555		12,555	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	TH Sơn Thượng	81		81		15	9	10,935		10,935	
	TH&THCS Sơn Bao	75		75		15	9	10,125		10,125	
	CẤP THCS										
	THCS TT Di Lăng	182		182		15	9	24,570		24,570	
	PTDTNT THCS huyện Sơn Hà	280		280		15	9	37,800		37,800	
	TH&THCS Sơn Bao	95		95		15	9	12,825		12,825	
21	XÃ SƠN HẠ	353	-	353	-	15	9	47,655	-	47,655	
	CẤP TIỂU HỌC										
	TH Sơn Hạ I	20		20		15	9	2,700		2,700	
	TH Sơn Hạ II	25		25		15	9	3,375		3,375	
	TH Sơn Thành	20		20		15	9	2,700		2,700	
	TH&THCS Sơn Nham	60		60		15	9	8,100		8,100	
	TH&THCS Sơn Nham II	60		60		15	9	8,100		8,100	
	CẤP THCS										
	THCS Sơn Hạ	13		13		15	9	1,755		1,755	
	TH&THCS Sơn Nham	120		120		15	9	16,200		16,200	
	TH&THCS Sơn Nham II	35		35		15	9	4,725		4,725	
22	XÃ SƠN KỲ	120	-	120	-	15	9	16,200	-	16,200	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	CẤP TIỂU HỌC										
	TH Sơn Kỳ	120		120		15	9	16,200		16,200	
23	XÃ SƠN LINH	181	-	181	-	15	9	24,435	-	24,435	
	BẠC TIỂU HỌC										
	TH Sơn Cao	35		35		15	9	4,725		4,725	
	CẤP THCS										
	THCS Sơn Thành	10		10		15	9	1,350		1,350	
	THCS Sơn Cao	19		19		15	9	2,565		2,565	
	THCS Sơn Linh	12		12		15	9	1,620		1,620	
	TH&THCS Sơn Giang	105		105		15	9	14,175		14,175	
24	XÃ SƠN THỦY	442	-	442	-	15	9	59,670	-	59,670	
	CẤP TIỂU HỌC										
	TH&THCS Sơn Hải	107		107		15	9	14,445		14,445	
	TH&THCS Sơn Thủy	106		106		15	9	14,310		14,310	
	TH&THCS Sơn Trung	58		58		15	9	7,830		7,830	
	CẤP THCS										
	TH&THCS Sơn Hải	63		63		15	9	8,505		8,505	
	TH&THCS Sơn Thủy	28		28		15	9	3,780		3,780	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	TH&THCS Sơn Trung	80		80		15	9	10,800		10,800	
25	XÃ SƠN MAI	103	88	15	-	15	9	14,055	-	14,055	
	CẤP TIỂU HỌC							0,000			
	Trường Tiểu học Long Mai	39	39			15	9	5,265		5,265	
	Trường Tiểu học Long Mai	10	10			15	10	1,500		1,500	HSBTDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường Tiểu học Long Sơn	14	14			15	9	1,890		1,890	
	CẤP THCS										
	Trường THCS Long Mai	15		15		15	9	2,025		2,025	
	Trường THCS Long Sơn	25	25			15	9	3,375		3,375	
26	XÃ MINH LONG	365	365	-	-	15	9	49,575	-	49,575	
	CẤP TIỂU HỌC							0,000			
	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn	75	75			15	9	10,125		10,125	
	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn	20	20			15	10	3,000		3,000	HSBTDTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS										
	Trường PTDTNT TH&THCS Minh Long	200	200			15	9	27,000		27,000	
	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn	70	70			15	9	9,450		9,450	
27	XÃ BÌNH MINH	6	6	-	-	15	9	0,810	-	0,810	
	CẤP TIỂU HỌC							0,000			

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường TH và THCS Bình An	3	3			15	9	0,405		0,405	
	CẤP THCS							0,000			
	Trường TH và THCS Bình An	3	3			15	9	0,405		0,405	
28	XÃ NGỌK TỰ	301	-	301	-	15	9	40,635	-	40,635	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học xã Ngọc Tự	48		48		15	9	6,480		6,480	
	CẤP THCS										
	Trường THCS xã Ngọc Tự	28		28		15	9	3,780		3,780	
	Trường PTDTBT THCS Đắk Rơ Nga	225		225		15	9	30,375		30,375	
29	XÃ ĐẮK MAR	14	-	14	-	15	9	1,890	-	1,890	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Bế Văn Đàn	14		14		15	9	1,890		1,890	
30	XÃ YA LY	181	-	181	-	15	9	24,435	-	24,435	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH&THCS xã Ya Ly	38		38		15	9	5,130		5,130	
	Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo	66		66		15	9	8,910		8,910	
	CẤP THCS										
	Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo	77		77		15	9	10,395		10,395	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
31	XÃ ĐẮK SAO	665	665	-	-	15	9	90,150	-	90,150	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Sao	185	185			15	9	24,975		24,975	
	Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Sao	25	25			15	10	3,750		3,750	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Na	175	175			15	9	23,625		23,625	
	CẤP THCS										
	Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Sao	145	145			15	9	19,575		19,575	
	Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Na	135	135			15	9	18,225		18,225	
32	XÃ IA DAL	540	-	540	-	15	9	72,900	0,360	72,540	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học - THCS Hùng Vương	320		320		15	9	43,200	0,360	42,840	
	CẤP THCS										
	Trường Tiểu học - THCS Hùng Vương	220		220		15	9	29,700		29,700	
33	XÃ KON BRAIH	224	-	224	-	30	18	30,240	-	30,240	
	CẤP THCS										
	Trường THCS Đăk Tờ Re xã Kon Braih	29		29		15	9	3,915		3,915	
	Trường THCS Đăk Ruông xã Kon Braih	195		195		15	9	26,325		26,325	
34	XÃ RỜ KOI	122	-	122	-	30	18	16,470	-	16,470	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học xã Rờ Koi	66		66		15	9	8,910		8,910	
	CẤP THCS										
	Trường THCS xã Rờ Koi	56		56		15	9	7,560		7,560	
35	XÃ MÔ RAI	495	150	345	-	60	36	66,825	0,165	66,660	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt	150	150			15	9	20,250		20,250	
	Trường Tiểu học và THCS Võ Nguyên Giáp	111		111		15	9	14,985	0,105	14,880	
	CẤP THCS										
	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Huệ	130		130		15	9	17,550		17,550	
	Trường Tiểu học và THCS Võ Nguyên Giáp	104		104		15	9	14,040	0,060	13,980	
36	XÃ ĐẮK TỜ KAN	950	-	950	-	90	56	130,080	-	130,080	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH-THCS Chu Văn An	102		102		15	9	13,770		13,770	
	Trường TH-THCS Chu Văn An	5		5		15	10	0,750		0,750	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường TH&THCS Trương Định	291		291		15	9	39,285		39,285	
	Trường TH&THCS Trương Định	117		117		15	10	17,550		17,550	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS										

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường TH-THCS Chu Văn An	94		94		15	9	12,690		12,690	
	Trường TH&THCS Trương Định	341		341		15	9	46,035		46,035	
37	XÃ TU MƠ RÔNG	1.313	-	1.313	-	15	9	177,255	-	177,255	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Kim Đồng	515		515		15	9	69,525		69,525	
	Trường PTDTBT TH-THCS xã Tu Mơ Rông	136		136		15	9	18,360		18,360	
	CẤP THCS										
	Trường PTDTBT TH-THCS xã Tu Mơ Rông	99		99		15	9	13,365		13,365	
	Trường PTDT BT THCS Kpă KLong	563		563		15	9	76,005		76,005	
38	XÃ ĐẮK LONG	1.043	1.043	-	-	15	9	140,805	0,015	140,790	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH xã Đăk Long	518	518			15	9	69,930		69,930	
	CẤP THCS										
	Trường PT DTBT THCS xã Đăk Long	525	525			15	9	70,875	0,015	70,860	
39	XÃ ĐẮK RVE	516	-	516	-	15	9	69,705	-	69,705	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học ĐăkRve	14		14		15	9	1,890		1,890	
	Trường Tiểu học ĐăkRve	3		3		15	10	0,450		0,450	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường PTDT BT-TH Đăk Pnè	189		189		15	9	25,515		25,515	
	CẤP THCS										
	Trường THCS Đăk Rve	150		150		15	9	20,250		20,250	
	Trường PTDTBT-THCS Đăk Pnè	160		160		15	9	21,600		21,600	
40	XÃ ĐĂK TÔ	257	-	257	-	15	9	34,695	-	34,695	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH-THCS Pô Kô	27		27		15	9	3,645		3,645	
	CẤP THCS										
	Trường TH-THCS Pô Kô	230		230		15	9	31,050		31,050	
41	XÃ IA TƠI	657	-	657	-	15	9	88,695	0,420	88,275	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành	260		260		15	9	35,100		35,100	
	Trường TH-THCS Nguyễn Du	110		110		15	9	14,850		14,850	
	Trường TH-THCS Nguyễn Sinh Sắc	27		27		15	9	3,645		3,645	
	CẤP THCS										
	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành	180		180		15	9	24,300	0,420	23,880	
	Trường TH-THCS Nguyễn Du	70		70		15	9	9,450		9,450	
	Trường TH-THCS Nguyễn Sinh Sắc	10		10		15	9	1,350		1,350	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
42	XÃ ĐẮK PLÔ	490	-	490	-	15	9	66,585	0,060	66,525	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH&THCS Đăk Plô	27		27		15	9	3,645		3,645	
	Trường TH&THCS Đăk Man	70		70		15	9	9,450		9,450	
	Trường TH&THCS Đăk Nhoong	117		117		15	9	15,795	0,060	15,735	
	Trường TH&THCS Đăk Nhoong	29		29		15	10	4,350		4,350	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS										
	Trường TH&THCS Đăk Plô	45		45		15	9	6,075		6,075	
	Trường TH&THCS Đăk Man	70		70		15	9	9,450		9,450	
	Trường TH-THCS Đăk Nhoong	132		132		15	9	17,820		17,820	
43	XÃ SA BÌNH	413	-	413	-	15	9	55,755	-	55,755	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	39		39		15	9	5,265		5,265	
	CẤP THCS										
	Trường THCS Phan Đình Phùng	164		164		15	9	22,140		22,140	
	Trường TH-THCS xã Sa Bình	210		210		15	9	28,350		28,350	
44	XÃ MĂNG ĐEN	344	-	344	-	15	9	46,440	-	46,440	
	CẤP TIỂU HỌC										

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường Tiểu học thị trấn Măng Đen	35		35		15	9	4,725		4,725	
	Trường PTDTBT TH Măng Cành	58		58		15	9	7,830		7,830	
	Trường Tiểu học và THCS Đăk Tăng (cấp tiểu học)	73		73		15	9	9,855		9,855	
	CẤP THCS										
	Trường THCS thị trấn Măng Đen	18		18		15	9	2,430		2,430	
	Trường THCS Măng Cành	68		68		15	9	9,180		9,180	
	Trường Tiểu học và THCS Đăk Tăng (cấp trung học)	92		92		15	9	12,420		12,420	
45	XÃ KON PLÔNG	868	868	-	-	15	9	117,180	0,540	116,640	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hiếu	220	220			15	9	29,700	0,540	29,160	
	Trường PTDTBT Tiểu học Ngọc Tem	228	228			15	9	30,780		30,780	
	CẤP THCS										
	Trường PTDTBT THCS xã Hiếu	200	200			15	9	27,000		27,000	
	Trường PTDTBT THCS Ngọc Tem	220	220			15	9	29,700		29,700	
46	XÃ SA LOONG	128	-	128	-	15	9	17,280	-	17,280	
	CẤP THCS										
	Trường TH-THCS Sa Loong	128		128		15	9	17,280		17,280	
47	XÃ ĐĂK KÔI	487	130	357	0	15	9	65,745	-	65,745	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	CẤP TIỂU HỌC	0									
	Trường Tiểu học Đăk Kôi	120		120		15	9	16,200		16,200	
	Trường Tiểu học Đăk Tơ Lung	97		97		15	9	13,095		13,095	
	CẤP THCS							0,000			
	Trường PTDTBT - THCS Đăk Tơ Lung	140		140		15	9	18,900		18,900	
	Trường PTDTBT-THCS Đăk Kôi	130	130			15	9	17,550		17,550	
48	XÃ MĂNG RI	779	779	0	0	15	9	106,755	-	106,755	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường PTDT BT TH-THCS Tô Xăng	61	61			15	9	8,235		8,235	
	Trường PTDT BT TH-THCS Tô Xăng	22	22			15	10	3,300		3,300	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDT BT TH-THCS Măng Ri	52	52			15	9	7,020		7,020	
	Trường PTDT BT TH-THCS Măng Ri	18	18			15	10	2,700		2,700	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Lây	134	134			15	9	18,090		18,090	
	Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Lây	33	33			15	10	4,950		4,950	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Yêu	88	88			15	9	11,880		11,880	
	Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Yêu	22	22			15	10	3,300		3,300	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PTDT BT TH-THCS Văn Xuôi	54	54			15	9	7,290		7,290	
	Trường PTDT BT TH-THCS Văn Xuôi	11	11			15	10	1,650		1,650	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	CẤP THCS										
	Trường PTDT BT TH-THCS Tô Xăng	52	52			15	9	7,020		7,020	
	Trường PTDT BT TH-THCS Măng Ri	32	32			15	9	4,320		4,320	
	Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Lây	53	53			15	9	7,155		7,155	
	Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Yêu	75	75			15	9	10,125		10,125	
	Trường PTDT BT TH-THCS Văn Xuôi	72	72			15	9	9,720		9,720	
49	XÃ NGỌK RÉO	375	-	375	-	15	9	50,625	-	50,625	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH xã Ngọc Réo	65		65		15	9	8,775		8,775	
	CẤP THCS										
	Trường THCS xã Ngọc Réo	223		223		15	9	30,105		30,105	
	Trường TH-THCS Ngok Wang	87		87		15	9	11,745		11,745	
50	XÃ ĐẮK UI	132	-	132	-	15	9	17,820	-	17,820	
	CẤP TIỂU HỌC	0									
	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	41		41		15	9	5,535		5,535	
	CẤP THCS										
	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	91		91		15	9	12,285		12,285	
51	XÃ KON ĐÀO	377	-	377	-	15	9	50,895	-	50,895	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024-2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	17		17		15	9	2,295		2,295	
	CẤP THCS										
	Trường THCS Đặng Thùy Trâm	55		55		15	9	7,425		7,425	
	Trường TH-THCS Lê Lợi	305		305		15	9	41,175		41,175	
52	XÃ ĐẮK PÉK	465	-	465	-	15	9	62,955	-	62,955	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường Tiểu học Kim Đồng	42		42		15	9	5,670		5,670	
	Trường Tiểu học Kim Đồng	3		3		15	10	0,450		0,450	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường Tiểu học Thị trấn	110		110		15	9	14,850		14,850	
	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	142		142		15	9	19,170		19,170	
	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	9		9		15	10	1,350		1,350	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS										
	Trường THCS Xã Đăk Pék	42		42		15	9	5,670		5,670	
	Trường THCS Thị Trấn	65		65		15	9	8,775		8,775	
	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	52		52		15	9	7,020		7,020	
53	XÃ ĐẮK RƠ WA	374	-	374	-	15	9	50,490	0,060	50,430	
	CẤP TIỂU HỌC										

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường Tiểu học Bế Văn Đàn	176		176		15	9	23,760		23,760	
	CẤP THCS										
	Trường TH-THCS ĐắkBla	148		148		15	9	19,980	0,060	19,920	
	Trường TH-THCS Đắk Rơ Wa	50		50		15	9	6,750		6,750	
54	XÃ DỤC NÔNG	834	404	430	-	15	9	113,595	-	113,595	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Tiểu học Kim Đồng	127		127		15	9	17,145		17,145	
	Tiểu học Kim Đồng	34		34		15	10	5,100		5,100	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường Tiểu học Đắk Ang	236		236		15	9	31,860		31,860	
	Trường Tiểu học Đắk Ang	33		33		15	10	4,950		4,950	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	CẤP THCS										
	Trường PTDTBT THCS Ngô Quyền	404	404			15	9	54,540		54,540	
55	XÃ ĐẮK MÔN	287	-	287	-	30	18	38,745	0,000	38,745	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH&THCS Đắk Kroong	87		87		15	9	11,745		11,745	
	CẤP THCS										
	Trường TH&THCS Đắk Kroong	200		200		15	9	27,000		27,000	
56	XÃ XÓP	377	-	377	-			50,895	0,060	50,835	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH&THCS xã Xốp	179		179		15	9	24,165		24,165	
	CẤP THCS										
	Trường TH&THCS xã Đăk Choong	145		145		15	9	19,575	0,060	19,515	
	Trường TH&THCS xã Xốp	53		53		15	9	7,155		7,155	
57	XÃ MĂNG BÚT	899	899	-	-			121,365	0,000	121,365	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường PTDT BT Cấp 1,2 Măng Bút 1	139	139			15	9	18,765		18,765	
	Trường PTDT BT Cấp 1,2 Măng Bút 2	85	85			15	9	11,475		11,475	
	Trường Tiểu học Đăk Rìng	132	132			15	9	17,820		17,820	
	Trường Tiểu học Đăk Nền	110	110			15	9	14,850		14,850	
	CẤP THCS										
	Trường PTDT BT Cấp 1,2 Măng Bút 1	101	101			15	9	13,635		13,635	
	Trường PTDT BT Cấp 1,2 Măng Bút 2	70	70			15	9	9,450		9,450	
	Trường PTDT BT THCS Đăk Nền	130	130			15	9	17,550		17,550	
	Trường PTDT BT THCS Đăk Rìng	132	132	-	-	15	9	17,820		17,820	
58	XÃ NGỌC LINH	850	850	-	-			115,620	0,120	115,500	
	CẤP TIỂU HỌC										

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Trường PT DTBT TH&THCS xã Ngọc Linh	208	208			15	9	28,080		28,080	
	Trường PT DTBT TH&THCS xã Ngọc Linh	58	58			15	10	8,700		8,700	HSDTTS vào lớp 1 học TCTV
	Trường PT DTBT TH&THCS xã Mường Hoong	138	138			15	9	18,630		18,630	
	CẤP THCS										
	Trường PT DTBT TH&THCS xã Ngọc Linh	202	202			15	9	27,270		27,270	
	Trường PT DTBT TH&THCS xã Mường Hoong	244	244			15	9	32,940	0,120	32,820	
59	XÃ ĐẮK PXI	704	0	704	0			95,040		95,040	
	CẤP TIỂU HỌC										
	Trường TH xã Đăk Pxi	190		190		15	9	25,650		25,650	
	Trường TH-THCS xã Đăk Long	15		15		15	9	2,025		2,025	
	CẤP THCS										
	Trường TH-THCS xã Đăk Long	326		326		15	9	44,010		44,010	
	Trường THCS xã Đăk Pxi	173		173		15	9	23,355		23,355	
Phần II	KHỐI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ	10.506	3.095	205	7.206	15	9	1.418,310	4,485	1.413,825	
1	Trường PT DTNT THPT tỉnh Quảng Ngãi	500			500	15	9	67,500		67,500	
2	Trường THPT Phạm Kiệt	412			412	15	9	55,620		55,620	
3	Trường THPT Ba Tơ	720			720	15	9	97,200	0,210	96,990	
4	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	30			30	15	9	4,050		4,050	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
5	Trường THPT Minh Long	95			95	15	9	12,825	0,060	12,765	
6	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	661			661	15	9	89,235	0,945	88,290	
7	Trường THPT Sơn Hà	490			490	15	9	66,150	0,660	65,490	
8	Trường THPT Quang Trung	435			435	15	9	58,725	0,240	58,485	
9	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	520		190	330	15	9	70,200	0,435	69,765	
10	Trường THPT Tây Trà	509			509	15	9	68,715	0,360	68,355	
11	Trường THPT Trà Bồng	510			510	15	9	68,850	0,600	68,250	
12	Trường THPT Ba Gia	2			2	15	9	0,270		0,270	
13	Trường THCS và THPT Phó Mục Gia	15			15	15	9	2,025		2,025	
14	Trường THPT Chuyên Lê Khiết	3			3	15	9	0,405		0,405	
15	Trung tâm GDNN - GDTX Ba Tơ	50			50	15	9	6,750		6,750	
16	Trung tâm GDNN - GDTX Bình Sơn	16			16	15	9	2,160		2,160	
17	Trường PT DTNT huyện Đăk Glei	490	380		110	15	9	66,150	-	66,150	
18	Trường PTDTNT THPT huyện Kon Plong	488	380		108	15	9	65,880	0,08	65,805	
19	Trường PT DTNT THPT Đăk Tô	360	307		53	15	9	48,600	0,12	48,480	
20	Trường PTDTNT Kon Rẫy										
	Cấp THCS	70	70			15	9	9,450	-	9,450	
	Cấp THPT	240	210		30	15	9	32,400	-	32,400	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
21	Trường PT DTNT huyện Sa Thầy	470	320		150	15	9	63,450	-	63,450	
22	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	513	513			15	9	69,255	-	69,255	
23	Phân hiệu Trường PT DTNT tỉnh tại huyện Ia H'Drai	297	237		60	15	9	40,095	-	40,095	
24	Trường PT DTNT THPT Đăk Hà	350	280		70	15	9	47,250	-	47,250	
25	Trường PTDTNT huyện Tu Mơ Rông	550	398		152	15	9	74,250	0,270	73,980	
26	Trường THPT Lương Thế Vinh	350			350	15	9	47,250	0,240	47,010	
27	Trường THPT Lê Lợi	37			37	15	9	4,995	0,120	4,875	
28	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	4			4	15	9	0,540		0,540	
29	Trường THPT Chu Văn An	45			45	15	9	6,075	0,030	6,045	
30	Trường THPT Phan Chu Trinh	127			127	15	9	17,145		17,145	
31	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	10			10	15	9	1,350		1,350	
32	Trường THPT Kon Tum	10			10	15	9	1,350		1,350	
33	Trường THCS và THPT Liên Việt Kon Tum										
	Cấp THCS	3		3		15	9	0,405		0,405	
	Cấp THPT	1			1	15	9	0,135		0,135	
34	Trường THPT Nguyễn Trãi	25			25	15	9	3,375		3,375	
35	Trường THPT Ngô Mây										
	Cấp THCS	12		12		15	9	1,620		1,620	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học (1000kg)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú, nội trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT				Số gạo tồn kho năm học 2024- 2025 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng nhu cầu gạo đề nghị hỗ trợ trong năm học 2025 - 2026 (1000kg)	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11=9-10	12
	Cấp THPT	54			54	15	9	7,290		7,290	
36	Trường THPT Trường Chinh	30			30	15	9	4,050	0,060	3,990	
37	Trường THPT Duy Tân	18			18	15	9	2,430		2,430	
38	Trường THPT Quang Trung	28			28	15	9	3,780	0,060	3,720	
39	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	4			4	15	9	0,540		0,540	
40	Trung tâm GDTX tỉnh Kon Tum	290			290	15	9	39,150	-	39,150	
41	Trung tâm GDNN-GDTX Đắk Hà	72			72	15	9	9,720	-	9,720	
42	Trung tâm GDNN-GDTX Đắk Tô	40			40	15	9	5,400	-	5,400	
43	Trung tâm GDNN-GDTX Tu Mơ Rông	80			80	15	9	10,800	-	10,800	
44	Trung tâm GDNN-GDTX Đắk Glei	160			160	15	9	21,600	-	21,600	
45	Trung tâm GDNN-GDTX Ngọc Hồi	15			15	15	9	2,025	-	2,025	
46	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Sa Thầy	137			137	15	9	18,495	-	18,495	
47	Trung tâm GDNN-GDTX Kon Rẫy	68			68	15	9	9,180	-	9,180	
48	Trung tâm GDNN-GDTX Kon Plông	90			90	15	9	12,150	-	12,150	
	Tổng cộng (phần I + phần II)	39.886	17.161	15.519	7.206	15	9	5.407,710	7,035	5.400,675	

